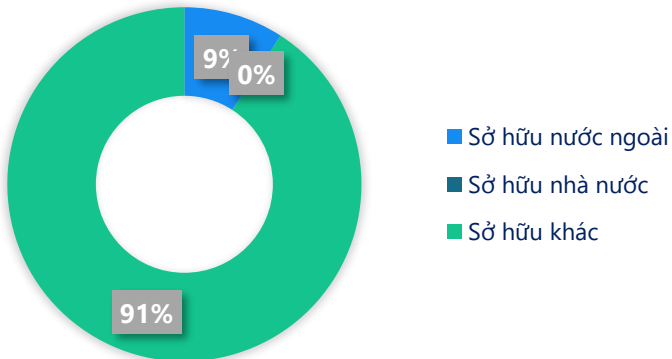


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		83,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		89,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		70,713
SL cổ phiếu LH		17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,950
% sở hữu nước ngoài		9.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,462
P/E		6.7
EPS		12,482

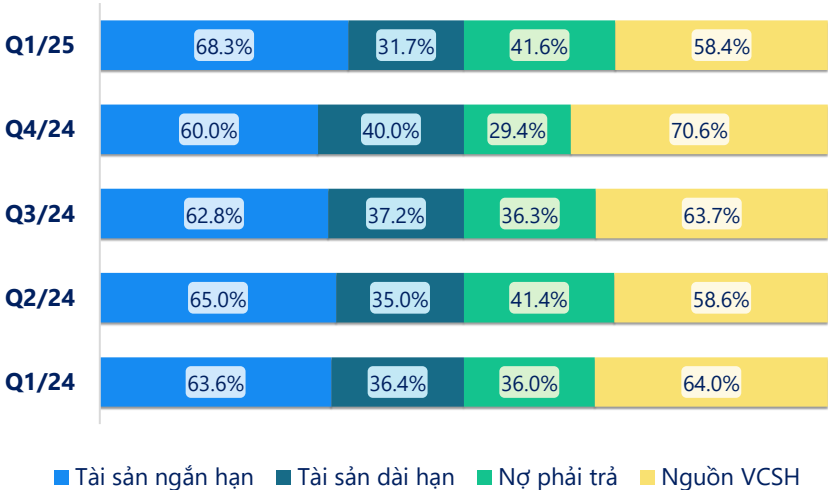
	YTD	1T	3T	6T
NSC	7.0%	-5.2%	6.1%	8.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



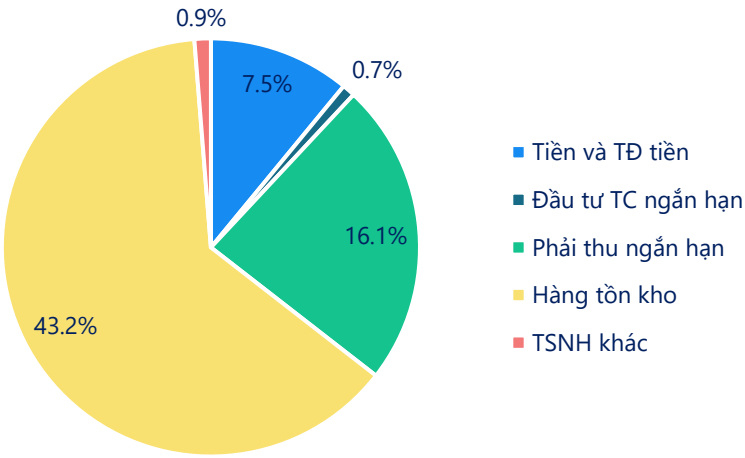
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



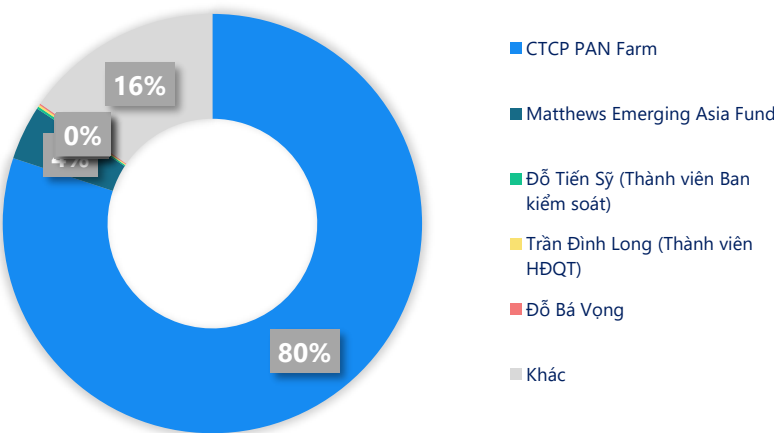
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



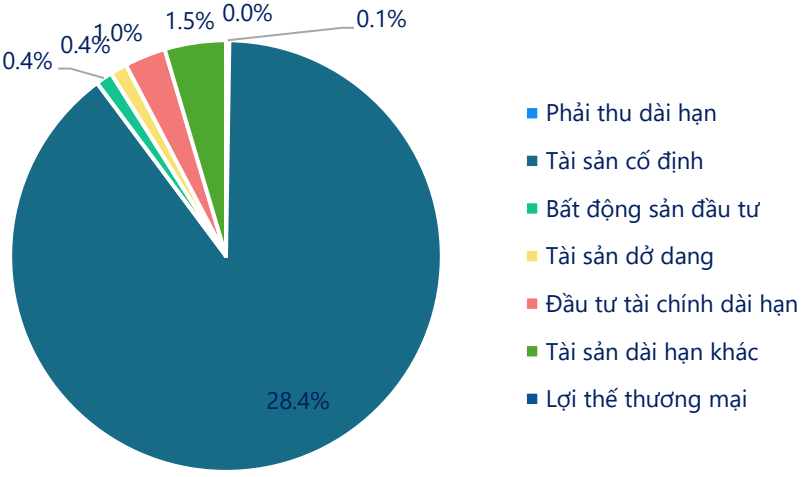
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

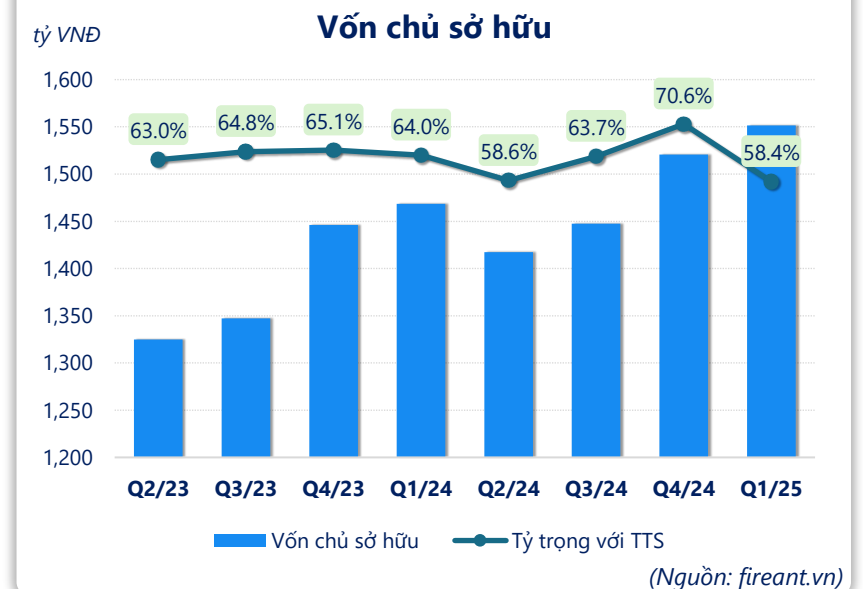
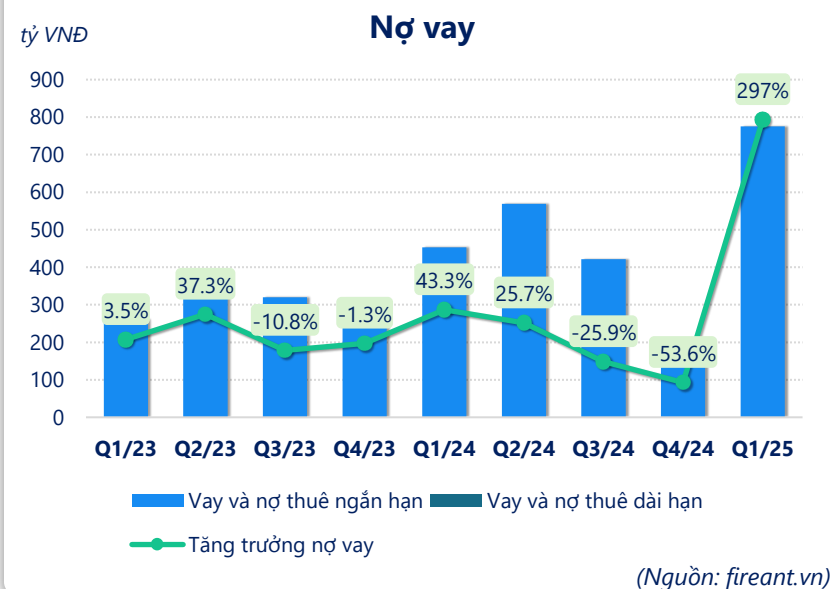
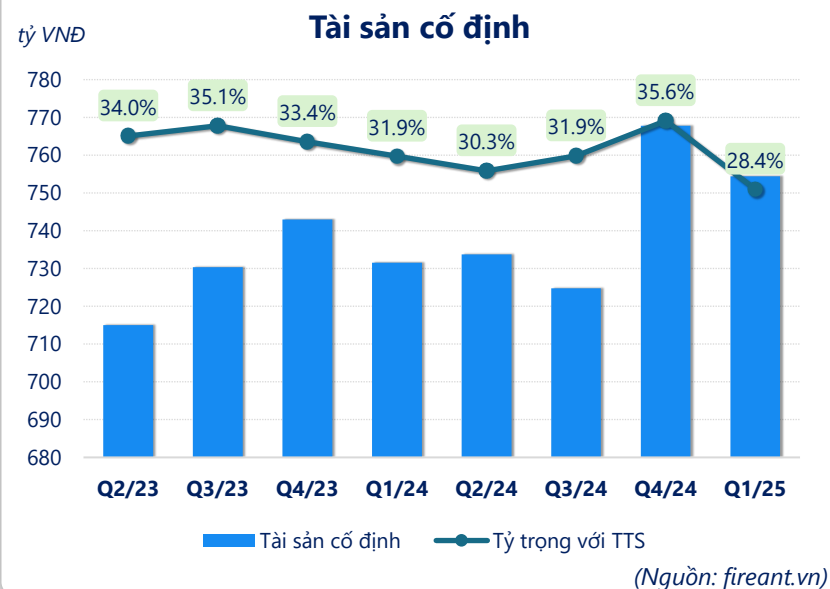
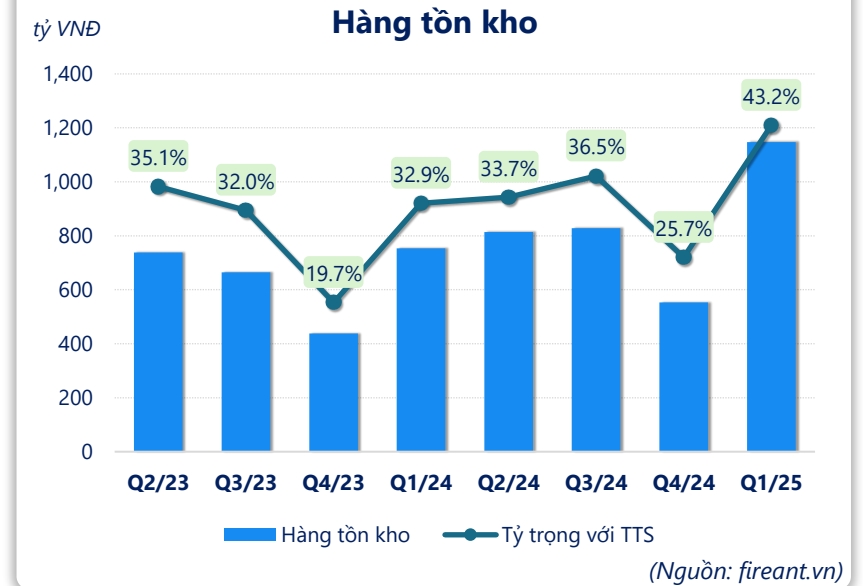
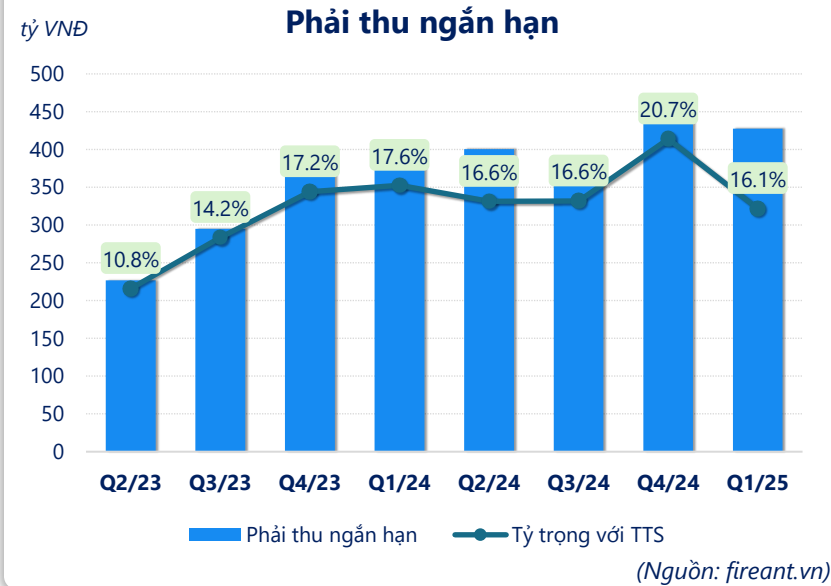
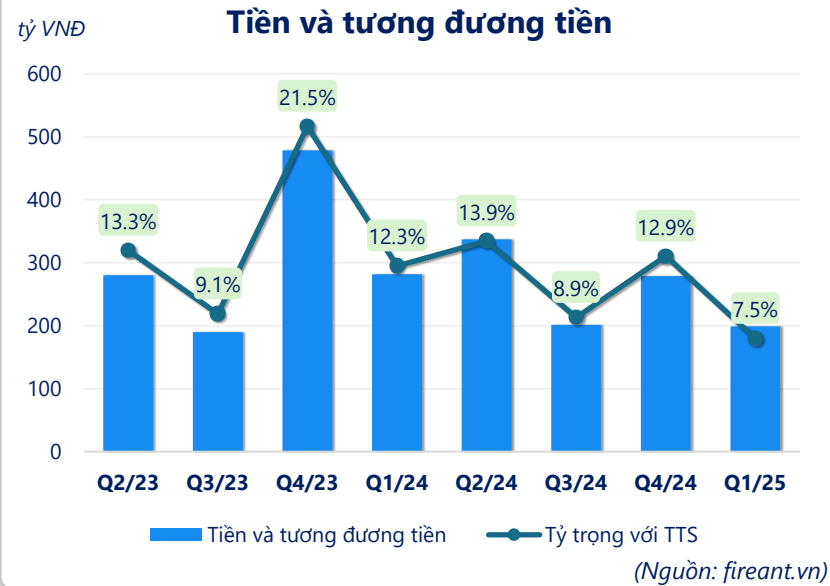


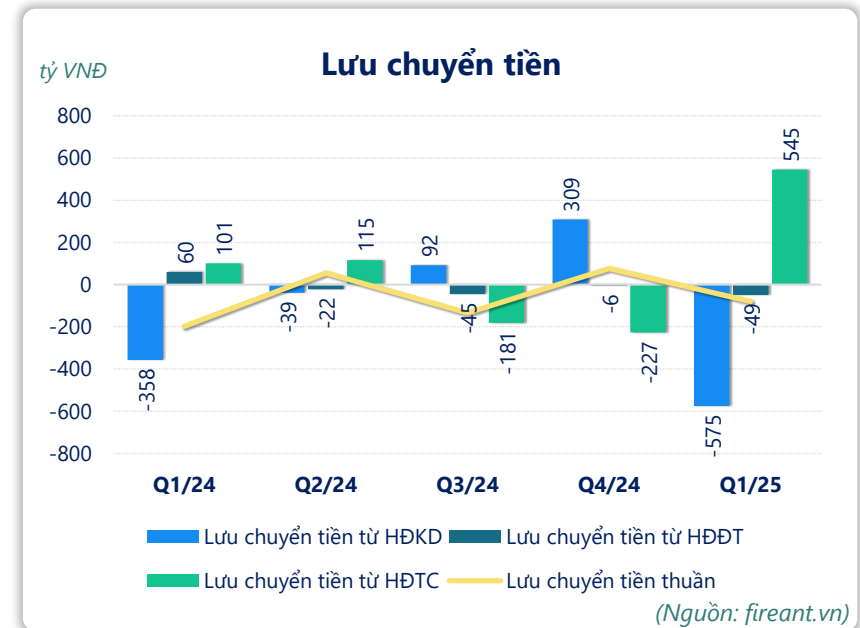
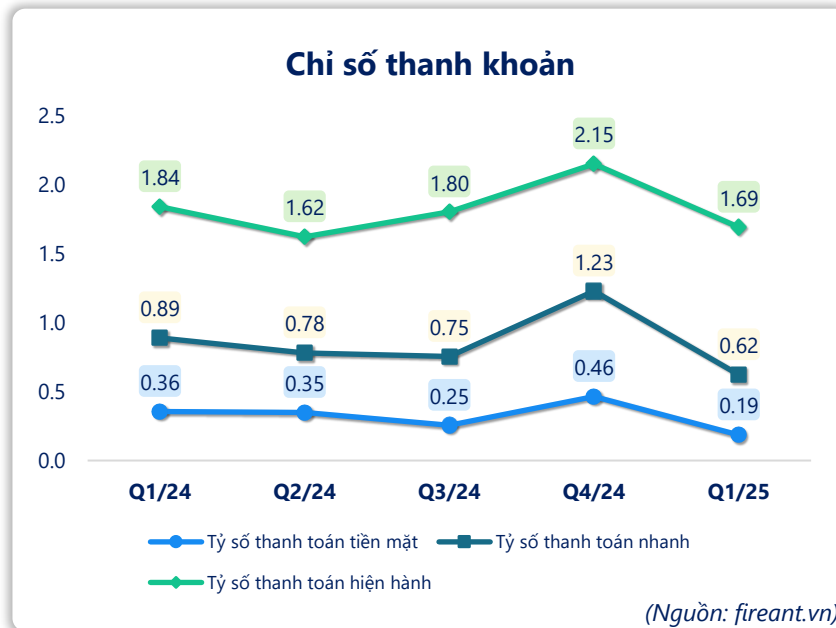
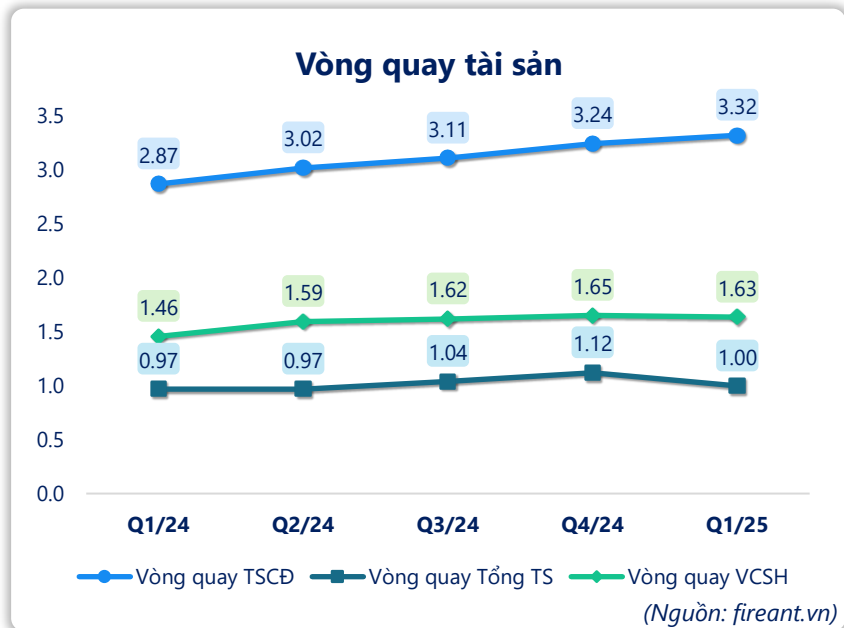
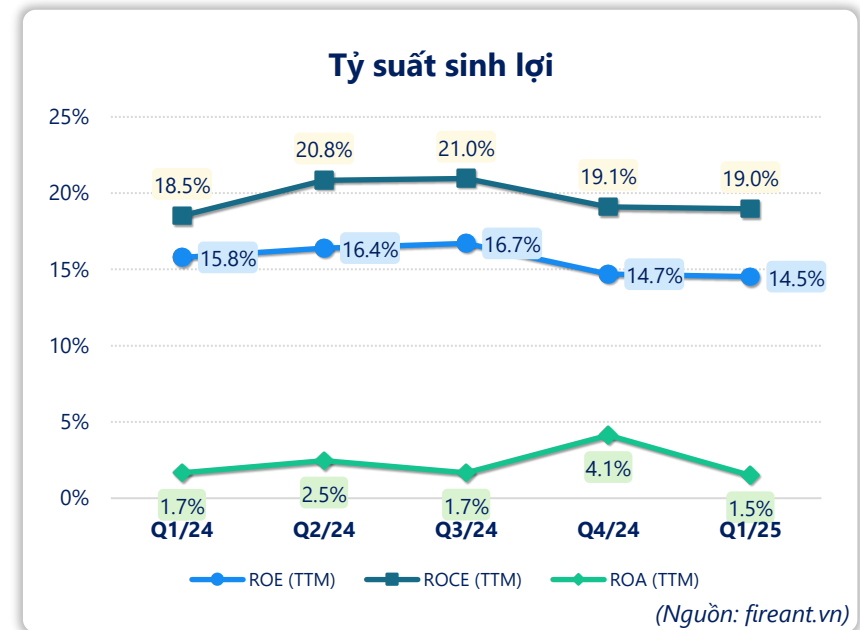
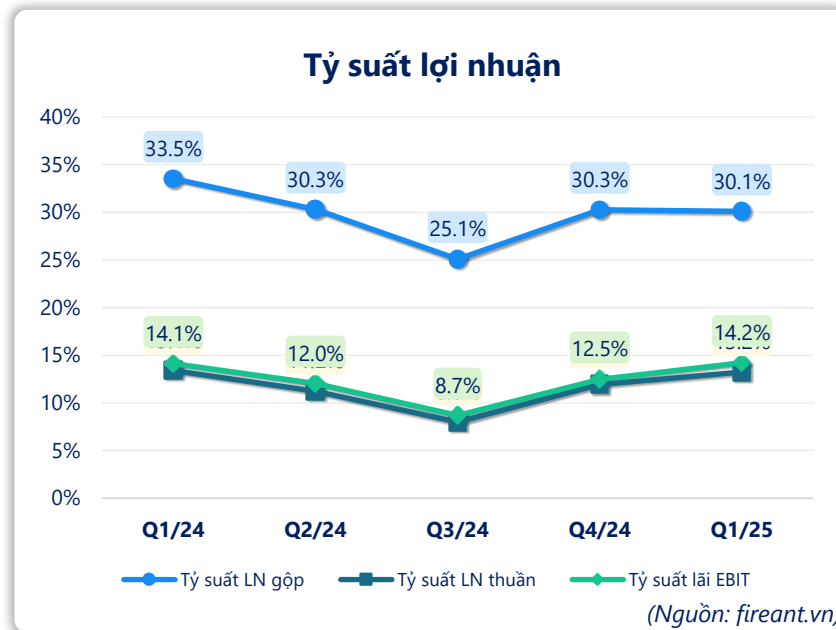
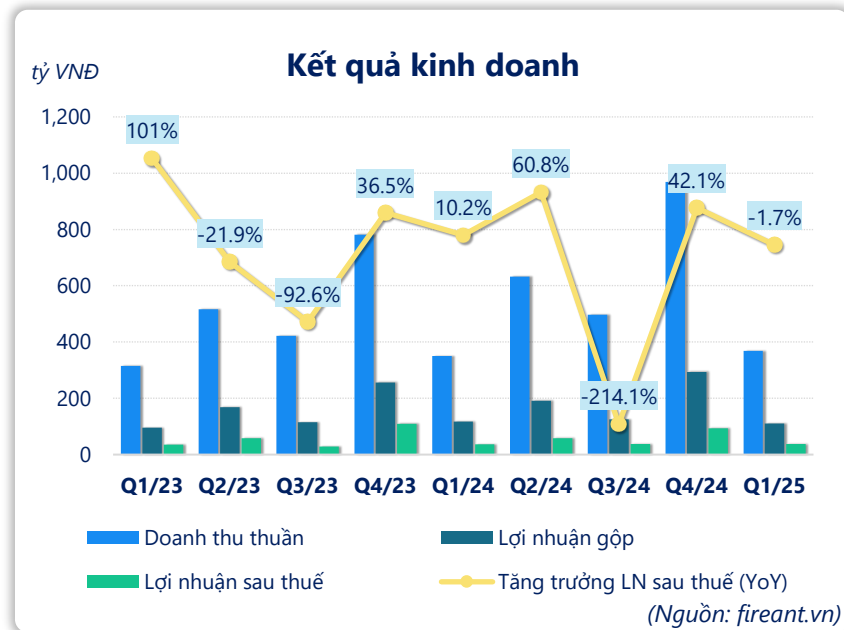
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,657	2,155	23.3%
Tài sản ngắn hạn	1,815	1,291	40.6%
Tiền và tương đương tiền	199	279	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	2.03	789%
Phải thu ngắn hạn	427	444	-3.8%
Hàng tồn kho	1,147	554	107%
Tài sản ngắn hạn khác	23.0	11.8	94.4%
Tài sản dài hạn	842	864	-2.5%
Phải thu dài hạn	2.11	0.82	156%
Tài sản cố định	754	768	-1.7%
Bất động sản đầu tư	10.5	10.8	-3.0%
Tài sản dở dang	10.6	10.6	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	38.6	42.4	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	5.81	-100%
Nợ phải trả	1,106	634	74.3%
Nợ ngắn hạn	1,073	602	78.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	775	195	297%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.6	121	-20.4%
Nợ dài hạn	32.6	32.6	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,551	1,521	2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,551	1,521	2.0%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	351	632	497	969	368
Giá vốn hàng bán	233	441	373	676	257
Lợi nhuận gộp	117	191	125	293	111
Doanh thu HĐTC	5.36	7.21	2.58	3.86	3.83
Chi phí TC	4.55	13.4	8.09	13.5	5.05
Chi phí lãi vay	3.43	5.67	4.65	4.14	4.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.7	64.4	41.4	94.2	31.6
Chi phí QLDN	35.6	49.9	38.1	73.7	29.3
LN thuần từ HĐKD	46.9	70.9	39.7	116	48.7
Lợi nhuận khác	-0.92	-0.45	-1.22	1.14	-0.52
LN trước thuế	46.0	70.4	38.5	117	48.2
Lợi nhuận sau thuế	36.3	58.3	37.4	93.5	37.6
LNST của CĐ cty mẹ	35.5	55.6	36.4	90.4	37.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-358	-38.8	91.8	309	-575
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.5	-22.0	-45.1	-5.95	-48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	115	-181	-227	545
Tiền đầu kỳ	478	282	337	202	279
Lưu chuyển tiền thuần	-197	54.6	-134	76.1	-79.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.57	0.58	-1.24	0.96	-0.02
Tiền cuối kỳ	282	337	202	279	199

(Nguồn: fireant.vn)